

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SAVO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SAVO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAVO COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109747061

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

465 đường Hồng Hà, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886880686

Fax:

Email: savo.cc121@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                        | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                   | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                            | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                    | 1061     |
| 7.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                 | 1701     |
| 8.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                            | 1702     |
| 9.  | In ấn                                                                          | 1811     |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                | 1812     |
| 11. | Sao chép bản ghi các loại                                                      | 1820     |
| 12. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                       | 2011     |
| 13. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                            | 2012     |
| 14. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                           | 2013     |
| 15. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 16. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023     |
| 17. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                          | 2030     |
| 18. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                            | 2211     |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219     |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220     |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                        | 2394 |
| 23. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 27. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 30. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700 |
| 32. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 34. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830 |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                         | 3900 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                     | 4322 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329 |
| 48. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330 |
| 49. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                       | 4390 |
| 50. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                      | 4511 |
| 51. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                              | 4512 |
| 52. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                        | 4513 |
| 53. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4520 |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)       | 4530 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541        |
| 56. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542        |
| 57. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543        |
| 58. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 59. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 60. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 61. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 62. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 63. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634        |
| 64. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                           | 4649(Chính) |
| 65. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 66. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653        |
| 68. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 70. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 71. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 72. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4669 |
| 73. | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 74. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4711 |
| 75. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 76. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 77. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 78. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4723 |
| 79. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4730 |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4741 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4742 |
| 82. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4751 |
| 83. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 84. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4753 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 86. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 87. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4762 |
| 88. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4763 |
| 89. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                     | 4764 |
| 90. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 91. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92.  | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Kính doanh vàng trang sức</p> <p>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>(Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)</p> | 4773 |
| 93.  | <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>(Trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 94.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 95.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 96.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4783 |
| 97.  | <p>Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào lưu động hoặc tại chợ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 98.  | <p>Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ</p> <p>(Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4789 |
| 99.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 100. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4799 |
| 101. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 103. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 105. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)                                                             | 5229 |
| 106. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                           | 5510 |
| 107. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 108. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 109. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 110. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 111. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 112. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 113. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình)                                                                                                                                                           | 5911 |
| 114. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 115. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình)                                                                                                                                                          | 5913 |
| 116. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                 | 5914 |
| 117. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 118. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 119. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6209 |

|      |                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 120. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                         | 6311 |
| 121. | Công thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 122. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 123. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                      | 7020 |
| 124. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 125. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                | 7211 |
| 126. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                   | 7212 |
| 127. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                 | 7213 |
| 128. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                             | 7214 |
| 129. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                  | 7221 |
| 130. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                | 7222 |
| 131. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 132. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                      | 7320 |
| 133. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 134. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                   | 7420 |
| 135. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                           | 7490 |
| 136. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 137. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                               | 7721 |
| 138. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                              | 7730 |
| 139. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 140. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                          | 7912 |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 141. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990 |
| 142. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8020 |
| 143. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 144. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 145. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 146. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8211 |
| 147. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8219 |
| 148. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8220 |
| 149. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 150. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 151. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 152. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 153. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8552 |
| 154. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 155. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 156. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9311 |

|      |                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------|------|
| 157. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề | 9321 |
| 158. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                     | 9511 |
| 159. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                    | 9512 |
| 160. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                  | 9521 |
| 161. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                     | 9631 |
| 162. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                              | 9633 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH HƯƠNG | Việt Nam  | 14B Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.125.000.000         | 75,000    | 001187026424                                                                                            |         |
| 2   | VŨ HOÀNG SƠN       | Việt Nam  | 56 Cầu Gỗ, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 375.000.000           | 25,000    | 001095006605                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187026424

Ngày cấp: 14/06/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 14B Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 465 đường Hồng Hà, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội